



CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN EUROPIPE
PRICE LIST OF EUROPIPE PLASTIC PIPE AND FITTINGS



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

PRICE LIST OF uPVC PIPE

Hệ số an toàn C = 2.5 - Tiêu chuẩn ISO1452

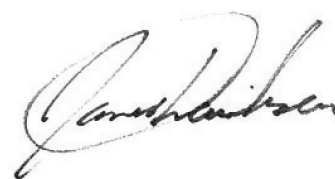
Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Thoát nước Drainage			Class 0			Class 1			Class 2		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
1	D21	4	1.0	7,920	10	1.2	9,680	12.5	1.5	10,560	16	1.6	12,760
2	D27	4	1.0	9,790	10	1.3	12,320	12.5	1.6	14,520	16	2.0	16,060
3	D34	4	1.0	12,760	8	1.3	14,960	10	1.7	18,260	12.5	2.0	22,220
4	D42	4	1.2	19,030	6	1.5	21,340	8	1.7	24,970	10	2.0	28,490
5	D48	5	1.4	22,220	6	1.6	26,070	8	1.9	29,700	10	2.3	34,320
6	D60	4	1.4	28,930	5	1.5	34,650	6	1.8	42,240	8	2.3	49,170
7	D75	4	1.5	40,590	5	1.9	47,410	6	2.2	53,570	8	2.9	69,960
8	D90	3	1.5	49,610	4	1.8	56,650	5	2.2	66,220	6	2.7	76,670
9	D110	3	1.9	74,800	4	2.2	84,590	5	2.7	98,670	6	3.2	112,310
10	D125	3	2.0	82,610	4	2.5	104,060	5	3.1	121,990	6	3.7	144,430
11	D140	3	2.2	101,750	4	2.8	129,580	5	3.5	152,460	6	4.1	179,740
12	D160	3	2.5	132,110	4	3.2	173,030	5	4.0	201,630	6	4.7	232,760
13	D180	3	2.8	165,990	4	3.6	212,960	5	4.4	247,060	6	5.3	294,140
14	D200	3	3.2	247,830	4	3.9	259,930	5	4.9	314,050	6	5.9	365,200
15	D225	3	3.5	257,290	4	4.4	318,560	5	5.5	382,800	6	6.6	453,860
16	D250	3	3.9	334,950	4	4.9	417,560	5	6.2	503,470	6	7.3	587,510
17	D280	-	-	-	4	5.5	500,720	5	6.9	598,730	6	8.2	705,430
18	D315	-	-	-	4	6.2	632,940	5	7.7	751,410	6	9.2	901,560
19	D355	-	-	-	4	7.0	799,480	5	8.7	981,750	6	10.4	1,167,980
20	D400	-	-	-	4	7.8	1,003,310	5	9.8	1,247,510	6	11.7	1,483,570

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới/ This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC PRICE LIST OF uPVC PIPE

Hệ số an toàn $C = 2.5$ - Tiêu chuẩn ISO1452

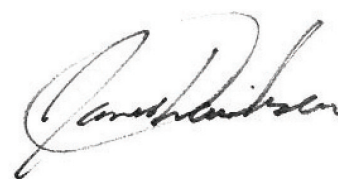
Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Class 3			Class 4			Class 5			Class 6		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
21	D21	25	2.4	14,960	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	D27	25	3.0	22,770	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	D34	16	2.6	25,520	25	3.8	37,620	-	-	-	-	-	-
24	D42	12.5	2.5	33,440	16	3.2	41,470	25	4.7	55,660	-	-	-
25	D48	12.5	2.9	41,580	16	3.6	52,250	25	5.4	74,800	-	-	-
26	D60	10	2.9	59,400	12.5	3.6	74,580	16	4.5	89,540	25	6.7	131,670
27	D75	10	3.6	86,570	12.5	4.5	109,010	16	5.6	131,670	25	8.4	190,080
28	D90	8	3.5	100,540	10	4.3	124,740	12.5	5.4	154,880	16	6.7	187,220
29	D110	8	4.2	157,300	10	5.3	188,320	12.5	6.6	232,430	16	8.1	281,710
30	D125	8	4.8	183,370	10	6.0	230,890	12.5	7.4	283,140	16	9.2	347,270
31	D140	8	5.4	240,350	10	6.7	294,250	12.5	8.3	361,790	16	10.3	444,180
32	D160	8	6.2	301,070	10	7.7	382,030	12.5	9.5	468,930	16	11.8	576,620
33	D180	8	6.9	375,760	10	8.6	480,700	12.5	10.7	595,540	16	13.3	730,620
34	D200	8	7.7	466,070	10	9.6	596,970	12.5	11.9	735,900	16	14.7	898,920
35	D225	8	8.6	589,270	10	10.8	755,920	12.5	13.4	934,230	16	16.6	1,117,490
36	D250	8	9.6	759,440	10	11.9	959,970	12.5	14.8	1,188,990	16	18.4	1,450,350
37	D280	8	10.7	906,290	10	13.4	1,242,890	12.5	16.6	1,426,810	16	20.6	1,739,540
38	D315	8	12.1	1,132,670	10	15.0	1,568,160	12.5	18.7	1,806,860	16	23.2	2,199,450
39	D355	8	13.6	1,515,580	10	16.9	1,863,620	12.5	21.1	2,299,880	16	26.1	2,801,810
40	D400	8	15.3	1,920,710	10	19.1	2,372,920	12.5	23.7	2,909,170	16	29.4	3,661,350

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới/ This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Mình họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Măng sông - Socket				Măng sông - Socket				Cút đều 90 độ - Elbow 90				Cút đều 90 độ - Elbow 90			
	D21	10.0	1,540		D110	6.0	20,350		D21	10.0	1,650		D90	6.0	35,090
	D21	16.0	2,420		D110	8.0	48,400		D21	16.0	3,630		D90	8.0	45,760
	D27	10.0	2,090		D110	10.0	56,870		D27	10.0	2,530		D90	10.0	56,430
	D27	16.0	3,300		D125	8.0	67,430		D27	16.0	4,510		D110	6.0	55,990
	D34	10.0	2,310		D125	10.0	107,690		D34	10.0	3,960		D110	8.0	71,500
	D34	16.0	6,160		D140	8.0	88,440		D34	16.0	8,690		D110	10.0	87,340
	D42	10.0	3,960		D140	10.0	118,800		D42	10.0	6,380		D125	8.0	103,620
	D42	12.5	6,270		D160	8.0	116,819		D42	12.5	10,010		D125	10.0	136,730
	D48	10.0	5,060		D160	10.0	164,780		D42	16.0	13,640		D140	8.0	158,400
	D48	12.5	8,635		D180	8.0	188,760		D48	10.0	10,120		D140	10.0	198,000
	D48	16.0	12,210		D180	10.0	514,250		D48	12.5	14,300		D160	8.0	253,000
	D60	8.0	8,690		D200	8.0	209,440		D48	16.0	18,480		D160	10.0	345,180
	D60	10.0	15,620		D200	10.0	352,440		D60	8.0	14,960		D200	8.0	396,000
	D75	6.0	10,800		D225	8.0	282,376		D60	10.0	20,570		D200	10.0	472,780
	D75	8.0	11,880		D225	10.0	393,800		D60	16.0	29,810		D225	10.0	920,040
	D75	10.0	23,100		D250	10.0	671,000		D75	6.0	25,300		D250	10.0	1,530,408
	D90	6.0	16,060		D280	10.0	1,576,267		D75	8.0	26,620		D280	10.0	3,260,004
	D90	8.0	27,170		D315	10.0	2,017,917		D75	10.0	48,070		D315	10.0	3,694,416
	D90	10.0	38,390					Tê đều - Tee				Tê đều - Tee			
Chếch 45 độ - Elbow 45				Chếch 45 độ - Elbow 45					D21	10.0	2,530		D90	6.0	46,640
	D21	10.0	1,650		D90	12.5	43,010		D21	16.0	4,730		D90	8.0	60,500
	D21	16.0	2,310		D110	6.0	44,000		D27	10.0	4,400		D90	10.0	80,630
	D27	10.0	2,200		D110	8.0	59,620		D27	16.0	6,050		D110	6.0	79,310
	D27	16.0	2,640		D110	10.0	75,240		D34	10.0	5,940		D110	8.0	93,500
	D34	10.0	3,190		D110	12.5	80,630		D34	16.0	10,670		D110	10.0	110,110
	D34	16.0	6,820		D125	8.0	84,700		D42	10.0	8,470		D125	8.0	137,500
	D42	10.0	4,840		D125	10.0	94,600		D42	12.5	13,145		D125	10.0	165,220
	D42	12.5	8,360		D125	12.5	104,830		D42	16.0	17,820		D140	8.0	220,000
	D42	16.0	11,880		D140	8.0	96,690		D48	10.0	12,540		D140	10.0	245,740
	D48	10.0	7,700		D140	10.0	120,780		D48	12.5	18,975		D160	8.0	277,200
	D48	12.5	10,560		D140	12.5	129,030		D48	16.0	25,410		D160	10.0	363,110
	D60	8.0	12,760		D160	8.0	147,730		D60	8.0	19,800		D200	8.0	603,350
	D60	10.0	17,820		D160	10.0	170,500		D60	10.0	29,590		D200	10.0	828,740
	D60	16.0	23,650		D160	12.5	193,380		D60	16.0	39,380		D225	10.0	1,016,730
	D75	6.0	20,900		D200	8.0	286,000		D75	8.0	33,880		D250	10.0	1,589,544
	D75	8.0	22,000		D200	10.0	355,960		D75	10.0	50,930		D280	10.0	3,260,004
	D75	10.0	29,260		D225	10.0	599,170						D315	10.0	3,694,416
	D75	12.5	33,880		D250	10.0	1,015,190	Thông sản				Thông sản			
	D90	6.0	28,820		D280	10.0	2,337,324		D48		14,520		D90		27,940
	D90	8.0	34,430		D315	10.0	2,806,056		D60		16,830		D110		34,100
	D90	10.0	40,040						D75		23,430				

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Mình họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	
Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				
	D27/21	10.0	3,410		D60/27	10.0	17,160		D90/48	10.0	48,070		D140/90	8.0	186,417	
	D27/21	16.0	4,433		D60/34	8.0	14,520		D90/60	8.0	48,400		D140/90	10.0	207,130	
	D34/21	10.0	4,400		D60/34	10.0	18,876		D90/60	10.0	53,460		D140/110	8.0	219,978	
	D34/21	16.0	5,720		D60/42	8.0	15,950		D90/75	8.0	53,900		D140/110	10.0	244,420	
	D34/27	10.0	4,730		D60/42	10.0	19,140		D90/75	10.0	64,900		D160/75	8.0	313,038	
	D34/27	16.0	6,149		D60/48	8.0	16,830		D110/42	8.0	66,000		D160/75	10.0	347,820	
	D42/21	10.0	5,830		D60/48	10.0	21,879		D110/42	10.0	72,600		D160/90	8.0	313,038	
	D42/21	12.5	7,579		D75/27	8.0	21,230		D110/48	8.0	67,100		D160/90	10.0	347,820	
	D42/27	10.0	6,490		D75/27	10.0	27,599		D110/48	10.0	73,700		D160/110	8.0	313,038	
	D42/27	12.5	8,437		D75/34	8.0	22,000		D110/60	8.0	77,000		D160/110	10.0	347,820	
	D42/34	10.0	7,700		D75/34	10.0	28,600		D110/60	10.0	86,900		D160/125	8.0	320,958	
	D42/34	12.5	10,010		D75/42	8.0	23,650		D110/75	8.0	79,200		D160/125	10.0	356,620	
	D48/21	10.0	9,350		D75/42	10.0	30,745		D110/75	10.0	90,200		D160/140	8.0	335,115	
	D48/21	12.5	12,155		D75/48	8.0	26,620		D110/90	8.0	93,500		D160/140	10.0	372,350	
	D48/27	10.0	9,570		D75/48	10.0	34,606		D110/90	10.0	98,010		D180/160	8.0	994,318	
	D48/27	12.5	12,441		D75/60	8.0	29,810		D125/75	8.0	154,143		D180/160	10.0	1,046,650	
	D48/34	10.0	10,120		D75/60	10.0	38,753		D125/75	10.0	171,270		D200/75	8.0	669,009	
	D48/34	12.5	13,156		D90/34	8.0	38,500		D125/90	8.0	154,143		D200/75	10.0	704,220	
	D48/42	10.0	12,980		D90/34	10.0	46,860		D125/90	10.0	171,270		D200/90	8.0	680,504	
	D48/42	12.5	16,874		D90/42	8.0	36,300		D125/110	8.0	175,527		D200/90	10.0	716,320	
	D60/27	8.0	13,200		D90/42	10.0	48,070		D125/110	10.0	195,030		Côn thu - Reducer Coupling			
Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling					D140/90	10.0	89,760	
	D27/21	10.0	1,540		D60/21	8.0	6,050		D90/48	6.0	15,950		D140/110	8.0	75,240	
	D27/21	16.0	2,002		D60/21	10.0	7,865		D90/48	8.0	20,405		D140/110	10.0	127,380	
	D34/21	10.0	2,200		D60/27	8.0	7,260		D90/48	10.0	24,860		D160/90	8.0	88,000	
	D34/21	16.0	2,860		D60/27	10.0	9,438		D90/60	6.0	16,610		D160/90	10.0	117,150	
	D34/27	10.0	2,750		D60/34	8.0	7,260		D90/60	8.0	18,700		D160/110	8.0	104,500	
	D34/27	16.0	3,575		D60/34	10.0	9,460		D90/60	10	24,860		D160/110	10.0	153,120	
	D42/21	10.0	3,190		D60/42	10.0	8,360		D90/75	6	17,930		D160/140	8.0	126,500	
	D42/21	12.5	4,147		D60/48	10.0	10,010		D90/75	8.0	20,900		D160/140	10.0	190,960	
	D42/27	10.0	3,410		D75/34	8.0	11,550		D90/75	10.0	30,250		D200/110	10.0	192,500	
	D42/27	12.5	4,433		D75/34	10.0	14,190		D110/34	6.0	25,300		D200/160	10.0	220,000	
	D42/34	10.0	3,630		D75/42	8.0	11,550		D110/42	8.0	27,500		D220/180	10.0	330,000	
	D42/34	12.5	4,719		D75/42	10.0	17,820		D110/48	8.0	27,500		D225/110	10.0	586,850	
	D48/21	10.0	4,400		D75/48	8.0	11,550		D110/48	10.0	36,630		D225/160	10.0	414,370	
	D48/21	12.5	5,720		D75/48	10.0	17,820		D110/60	8.0	29,700		D255/200	10.0	414,370	
	D48/27	10.0	4,620		D75/60	8.0	12,100		D110/60	10.0	38,940		D250/110	10.0	462,000	
	D48/27	12.5	6,006		D75/60	10.0	17,930		D110/75	8.0	30,800		D250/160	10.0	462,000	
	D48/34	10.0	4,730		D90/34	8.0	14,630		D110/75	10.0	40,260		D250/200	10.0	484,000	
	D48/34	12.5	6,149		D90/34	10.0	25,630		D110/90	8.0	31,900		D250/225	10.0	861,520	
	D48/42	10.0	4,840		D90/42	8.0	15,950		D110/90	10.0	43,560		Tê cong			
	D48/42	12.5	6,292		D90/42	10.0	22,110		D125/90	8.0	44,000			D90	8.0	54,230
Si phông				Si phông				D125/90	10.0	55,000	D90	10.0		88,770		
	D42		33,000		D75		127,710	D125/110	8.0	60,500	D110	8.0		90,310		
	D48		44,990		D90		162,470	D125/110	10.0	77,880	D110	10.0		175,450		
	D60		73,260		D110		180,290	D140/90	8.0	71,390	D140/110	8.0	134,090			

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

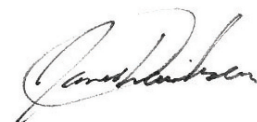
Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Y đều 45 - Tees 45				Y thu 45 - 45 Lateral reducing tee				Keo uPVC - Solvent Cement				Bạc chuyển bậc - Reducing Bush			
	D21	16.0	6,820		D90/60	10.0	45,210		1,000 gr		174,350		D110/90	10.0	40,040
	D27	16.0	6,820		D90/75	10.0	56,430		500 gr		87,120		D125/60	10.0	54,670
	D34	16.0	7,040		D110/60	10.0	61,490		50 gr		9,680		D125/75	10.0	54,670
	D42	12.5	9,460		D110/75	10.0	77,880		30 gr		6,160		D125/90	10.0	54,670
	D48	12.5	18,260		D110/90	10.0	82,610		15 gr		4,070		D125/110	10.0	54,670
	D60	10.0	24,530		D125/75	10.0	111,430	Bạc chuyển bậc - Reducing Bush					D140/60	10.0	47,410
	D60	12.5	32,560		D125/90	10.0	121,220		D60/42	10.0	12,210		D140/75	10.0	47,410
	D75	8.0	47,190		D125/110	10.0	140,360		D60/48	10.0	10,450		D140/90	10.0	62,700
	D75	10.0	59,290		D140/90	10.0	177,320		D75/42	10.0	11,220		D140/110	10.0	62,700
	D90	10.0	58,850		D140/110	10.0	187,770		D75/48	10.0	11,220		D140/125	10.0	62,700
	D90	12.5	85,910		D160/110	10.0	343,860		D75/60	10.0	11,220		D160/90	10.0	94,050
	D110	8.0	87,340		D160/125	10.0	374,000		D90/42	10.0	17,160		D160/110	8.0	88,000
	D110	10.0	109,450		D160/140	10.0	407,000		D90/48	10.0	18,150		D160/110	10.0	103,290
	D110	12.5	131,670		D200/90	10.0	595,056		D90/60	10.0	19,580		D160/125	8.0	103,290
	D125	10.0	171,930		D200/110	10.0	665,500		D90/75	10.0	17,380		D160/140	10.0	103,290
	D140	10.0	324,500		D200/125	10.0	726,880		D110/42	10.0	30,580		D200/110	8.0	183,480
	D160	10.0	396,330		D200/140	10.0	769,560		D110/48	10.0	34,100		D200/125	8.0	183,480
	D200	8.0	819,280		D200/160	10.0	808,720		D110/60	10.0	35,530		D200/140	8.0	183,480
	D200	10.0	1,128,160						D110/75	10.0	37,950		D200/160	8.0	183,480
	D250	10.0	2,410,980										D250/200	10.0	358,600
Nắp bịt - End Cap				Nắp bịt - End Cap											
	D21	16.0	1,320		D110	10.0	40,260	Bịt xả thông tắc - Cleanout				Cút ren trong đồng			
	D27	16.0	1,540		D125	6.0	33,660		D60		13,420		D21x1/2"	16.0	14,410
	D34	16.0	3,410		D125	10.0	46,200		D75		19,470		D27x1/2"	16.0	19,360
	D42	10.0	2,640		D140	6.0	34,980		D90		28,270		D27x3/4"	16.0	22,990
	D42	16.0	5,280		D140	10.0	75,460		D110		37,620	Tê ren trong đồng			
	D48	6.0	3,960		D160	6.0	69,300		D125		53,680		D21x1/2"	16.0	17,270
	D48	10.0	3,960		D160	10.0	160,600	D140		71,170	D27x1/2"		16.0	24,310	
	D60	10.0	12,100		D180	10.0	408,100	D160		95,370	D27x3/4"		16.0	24,310	
	D75	8.0	12,320		D200	10.0	287,870	D200		352,000	Nối ren trong đồng				
	D75	10.0	16,060		D225	10.0	315,590	D225		866,140		D21x1/2"	16.0	13,530	
	D90	6.0	15,840		D250	10.0	427,900	D250		1,102,420		D27x1/2"	16.0	16,170	
	D90	10.0	26,950		D280	10.0	804,650	Thập cong đều - Bend Cross				D27x3/4"	16.0	18,810	
	D110	6.0	27,940		D315	10.0	1,022,560		D90			69,740			
									D110		120,780				
	Nối ren ngoài - Threaded Male Adapter				Nối ren ngoài - Threaded Male Adapter				Nối ren trong - Threaded Female Adapter				Nối ren trong - Threaded Female Adapter		
	D21x1/2"		1,540		D34x1"		3,410		D21x1/2"		1,540		D42x1.1/4"		4,730
	D27x3/4"		1,980		D42x1.1/4"		4,730		D27x3/4"		1,980		D48x1.1/2"		6,820
	D27x1"		2,090		D48x1.1/2"		6,820		D34x1"		3,410				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới

This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC NONG GIOĂNG

PRICE LIST OF uPVC FITTING WITH GASKET

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	
Cút đều 90° - Elbow 90°			Cút đều 45° - Elbow 45°			Cút đều 22,5° - Elbow 22,5°			Tê đều EEE - Tee EEE			
	D63	173,030		D63	152,460		D110	465,850		D63	239,580	
	D75	462,220		D75	412,610		D160	984,940		D75	485,210	
	D90	485,210		D90	445,280		D200	1,530,650		D90	811,910	
	D110	519,090		D110	484,000		D225	2,190,100		D110	865,150	
	D160	1,171,280		D160	998,250		D250	2,447,830		D160	1,790,800	
	D200	1,836,780		D200	1,669,800	D315	4,888,400	D200		2,966,920		
	D225	2,795,100		D225	2,456,300	Tê đều EBU - Tee EBU				D225	4,078,910	
	D250	3,379,530		D250	2,607,550		D110	938,960		D250	4,537,500	
	D315	6,122,600		D315	5,378,450		D160	2,215,510		D315	8,636,980	
D355	10,120,440	D355	8,397,400	D200	3,293,620		D355	13,709,300				
Tê thu EEE - Reduce Tee EEE			Tê thu EEE - Reduce Tee EEE				D225	3,527,150	Tê đều EBE - Tee EBE			
	D75x63	453,750		D225x110	3,020,160			D250	5,336,100		D110	1,070,850
	D90x63	732,050		D225x160	3,187,140	D315		7,983,580	D160		2,075,150	
	D75x75	778,030		D250x110	3,213,760	Tê thu EBU - Reduce Tee EBU			D200		3,327,500	
	D110x63	817,960		D250x160	3,858,690			D160x110	1,802,900		D225	3,938,550
	D110x75	832,480		D250x200	4,184,180			D200x110	2,444,200	Tê thu EBE - Reduce Tee EBE		
	D110x90	844,580		D250x225	-		D200x160	3,206,500		D160x110	1,669,800	
	D160x63	1,462,890		D315x110	6,520,690		D225x110	2,841,080		D200x110	2,647,480	
	D160x75	1,502,820		D315x160	7,184,980		D225x160	3,139,950		D200x160	2,928,200	
	D160x90	1,550,010		D315x200	7,850,480		D250x110	3,312,980		D225x110	3,121,800	
	D160x110	1,643,180		D315x250	-		D250x160	3,705,020		D225x160	3,472,700	
	D200x63	1,962,620		D355x160	8,848,730		D250x200	4,218,060		D250x110	3,512,630	
	D200x75	2,063,050		D355x200	9,088,310		D315x110	7,850,480		D250x160	4,031,720	
	D200x90	2,196,150		D355x225	9,834,880		D315x160	7,917,030		D250x200	4,697,220	
	D200x110	2,311,100		D355x250	10,278,950	D315x200	7,983,580	D315x110		7,983,580		
	D200x160	2,647,480						D315x160		8,050,130		
								D315x200	8,116,680			

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC NONG GIOĂNG

PRICE LIST OF uPVC FITTING WITH GASKET

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	
Tê đều EUE - Tee EUE			Tê đều EEU - Tee EEU			Tê thu EEU - Reduce Tee EEU			Côn thu EE - Reducer EE			
	D110	1,067,000		D110	652,190		D160x110	1,510,080		D75x63	-	
	D160	2,200,000		D160	1,631,080		D200x110	2,148,960		D90x63	312,180	
	D200	3,300,000		D200	2,768,480		D200x160	2,580,930		D90x75	338,800	
	D225	3,938,000		D225	3,818,760		D225x110	2,867,700		D110x63	358,160	
	D250	5,335,000		D250	3,978,480		D225x160	3,014,110		D110x90	385,990	
	D315	8,382,880		D315	8,382,880		D250x110	2,833,820		D160x110	851,840	
Đầu nối BU - Flange Conection BU			Măng sông - Socket				D250x160	3,446,080			D200x110	998,250
	D63	306,130		D63	128,260		D250x200	3,898,620			D200x160	1,064,800
	D75	319,440		D75	346,060		D315x110	5,821,310			D225x110	1,197,900
	D90	378,730		D90	378,730		D315x160	6,461,400			D225x160	1,263,240
	D110	405,350		D110	399,300		D315x200	7,187,400			D225x200	1,329,790
	D160	732,050		D160	905,080	Gioăng cao su - Rubber joint					D250x110	1,530,650
	D200	1,364,880		D200	1,656,490		D63	11,000			D250x160	1,597,200
	D225	2,015,860		D225	1,764,180		D75	13,861			D250x200	1,663,750
	D250	2,129,600		D250	2,049,740		D90	16,830			D250x225	1,730,300
	D315	3,225,860		D315	3,738,900		D110	21,340			D315x160	3,327,500
D400	4,991,250	D355	5,754,760	D125	26,069		D315x160	3,660,250				
Đầu nối BE - Flange Conection BE			Nối nhanh - Quick connection				D140	29,040			D315x200	3,993,000
	D63	306,130		D63	-		D160	39,820			D355x200	4,815,800
	D75	318,230		D75	791,340		D180	49,610			D355x225	-
	D90	365,420		D90	918,390		D200	50,160			D355x250	-
	D110	451,330		D110	998,250		D225	66,440			D355x315	5,457,100
	D160	844,580		D160	2,381,280		D250	79,750				
	D200	1,464,100		D200	2,873,750		D280	114,070				
	D225	1,655,280		D225	4,111,580		D315	149,380				
	D250	2,620,860		D250	4,689,960		D355	201,300				
	D315	3,225,860		D315	6,374,280		D400	282,589				
	D355	4,337,850		D355	8,748,300		D450	445,390				
	D400	4,990,040		D400	10,278,950		D500	555,280				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/11/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON